



huá xíng

滑行

Verb · to glide; to coast; to taxi

Example Sentences

yóu yú guàn xìng qì chē shā chē hòu hái huì huá xíng
由于惯性，汽车刹车后还会滑行。

Due to inertia, the car continues to slide after braking.

fēi jī zài pǎo dào shàng huá xíng le yí duàn jù lí hòu cái qǐ fēi
飞机在跑道上滑行了一段距离后才起飞。

The airplane taxied for a distance on the runway before taking off.

Trace each character, then write the word on your own.

滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑	滑
滑	滑	滑	滑							
行	行	行	行	行	行	行	行	行		